

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/HNGĐ-ST
Ngày 20-7-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Ngọc Minh

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 20/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2022/TLST-HNGĐ, ngày 06/6/2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/7/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1985. Đăng ký HKTT: Thôn Y, xã H, huyện C, thành phố Hà Nội. Hiện trú tại: Thôn N, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984. Đăng ký HKTT: Thôn Y, xã H, huyện C, thành phố Hà Nội. Hiện trú tại: Thôn N, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 01/6/2022 và bản tự khai ngày 08/6/2022, nguyên đơn anh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị H do tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/01/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống cùng nhà bố đẻ anh T tại thôn Y, xã H, huyện C, thành phố Hà Nội đến tháng 3/2020

chuyển về ở thôn N, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn vào tháng 6/2020 do bất đồng quan điểm sống, lối sống, kinh tế; chị H không hoàn thành nhiệm vụ của người con dâu trong gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Tuy vẫn ở cùng nhà nhưng gần 02 năm nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Có lần anh đã nộp đơn xin ly hôn chị H, nhưng sau đó anh tự nguyện rút đơn về để vợ chồng cho nhau cơ hội. Tuy nhiên đến nay, tình cảm vợ chồng vẫn không hòa hợp được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh xin ly hôn chị H.

Về con chung: Anh chị có 01 con là Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 19/01/2016. Ly hôn, anh đồng ý để chị H nuôi cháu Phương A đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng cho con, anh chị tự thỏa thuận giao, nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/6/2022 và tại phiên tòa, bị đơn chị H trình bày: Thống nhất với anh T về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống. Thời điểm bắt đầu xảy ra mâu thuẫn từ năm 2017, khi anh chị sống cùng gia đình bố đẻ anh T ở thôn Y, xã H, huyện C, thành phố Hà Nội. Nguyên nhân do anh T là người gia trưởng, anh buộc chị phải có trách nhiệm trong việc trực tiếp chăm sóc cụ bà là người sinh ra bố đẻ anh T, lo cả về về kinh tế khi cụ ốm. Thực tế, cụ nội anh T rất khó tính, hay mắng chửi con cháu, nên cụ còn nhiều con, cháu khác nhưng không ai nhận chăm sóc cụ, chỉ đóng góp một phần chi phí. Các thành viên khác trong gia đình nhà nội anh T cũng không biết đến công sức của chị, còn cho rằng đó là trách nhiệm của chị phải làm. Chị có nói với anh, các con cháu khác cũng phải có trách nhiệm chung đối với cụ nhưng anh không nghe, thường xuyên mắng chị. Do sống cùng gia đình nhà nội của anh T, chị quá áp lực cả về tinh thần, sức khỏe và kinh tế. Tháng 3/2020, chị bàn với anh chuyển về ở cùng gia đình bố mẹ đẻ chị tại thôn N, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng, tìm công việc mới để ổn định cuộc sống. Gia đình chị đã khuyên bảo, hòa giải nhưng anh T không thay đổi, không đưa tiền đủ tiền cho chị để chi phí sinh hoạt chung gia đình, nên đến giữa năm 2020 mâu thuẫn vợ chồng trở lên căng thẳng. Anh chị vẫn sống cùng nhà nhưng việc ai người đó làm, ai lo bồn phận người đó. Nay anh T xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 01 con là Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 19/01/2016. Ly hôn, chị nhận trực tiếp nuôi cháu Phương A đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng cho con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh T, anh T có đơn đề nghị

xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Anh T là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình T, cho anh Nguyễn Đình T được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 19/01/2016 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, anh chị không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Đình T xin ly hôn chị Nguyễn Thị H là bị đơn có đăng ký HKTT: Thôn Y, xã H, huyện C, thành phố Hà Nội; hiện trú tại: Thôn N, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng được xác định là “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28

Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện anh T kết hôn với chị H do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, thành phố Hà Nội ngày 09/01/2014. Như vậy, hôn nhân giữa anh T, chị H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017 đến tháng 6/2020 mâu thuẫn trở nên căng thẳng do bất đồng quan điểm sống, mất niềm tin về kinh tế; anh T có tính gia trưởng, chị H sống không hòa hợp với gia đình anh T nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn. Anh chị vẫn sống cùng nhà nhưng từ đầu năm 2021 đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó, có đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, anh T có yêu cầu xin ly hôn chị H, chị H đồng ý cần được chấp nhận, nên xử cho anh T được ly hôn chị H là phù hợp với các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con là Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 19/01/2016. Nay anh chị đều thống nhất giao chị H trực tiếp nuôi cháu Phương A. Qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của đương sự tại thôn N, Ủy ban nhân dân xã N, huyện K và người làm chứng cung cấp: Từ trước đến nay chị H nuôi dưỡng cháu Phương A đảm bảo về sức khỏe, được học tập và các nhu cầu thiết yếu khác. Chị H làm nhân viên Công ty có mức thu nhập trung bình khoảng 7.000.000 đồng/01 tháng, có chỗ ở ổn định. Do đó, cần giao cháu Phương A cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, anh chị đều không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đình T được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 19/01/2016 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

4. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai ký hiệu: AA/2016, số: 0002036 ngày 06/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Chị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã H, huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng